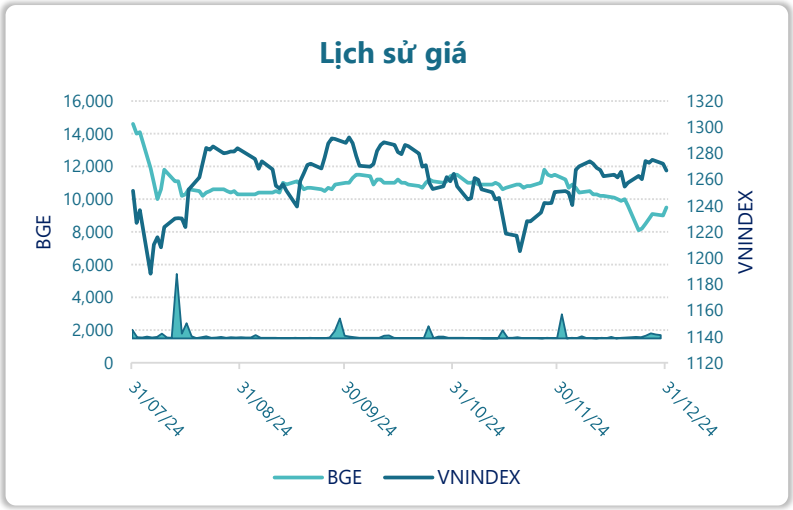
FireAnt

CTCP BCG Energy (UPCOM: BGE)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**9,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,100
SL cổ phiếu LH	730,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	964,440
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,935
P/E	19.4
EPS	489

DT thuần

Q4/24

248

tỷ VNĐ

QoQ: ▼92.0| -26.9%

LN sau thuế

Q4/24

-110

tỷ VNĐ

QoQ: ▼324| -151%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

82.6%

+/- YoY: ▲ 9.7%

DT thuần

2024

1,278

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 152| 13.5%

LN sau thuế

2024

394

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 547| 358%

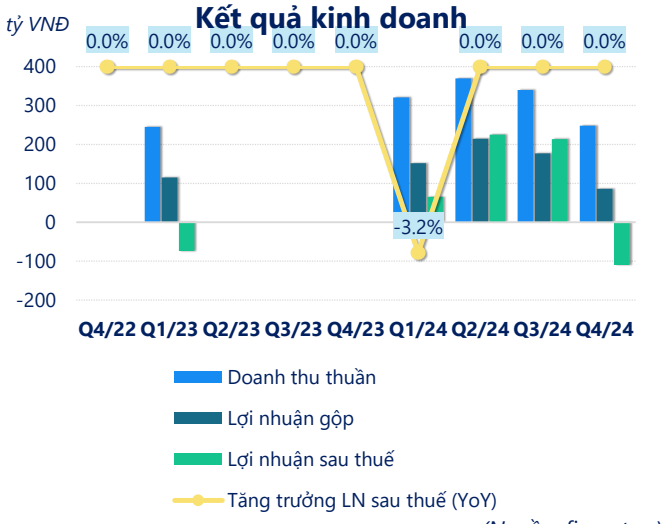
ROE

2024

3.6%

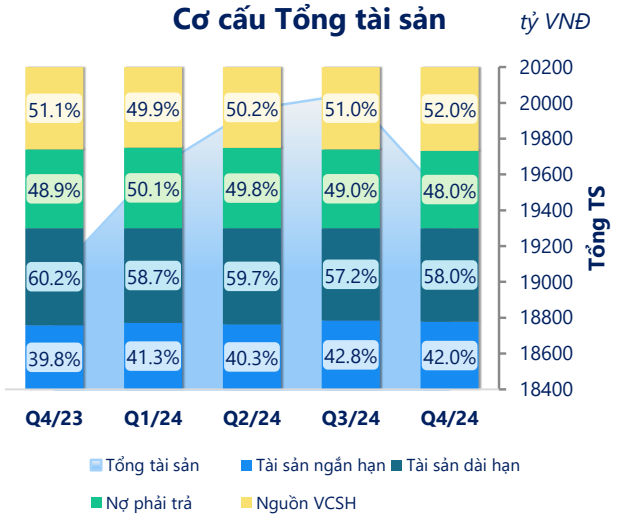
+/- YoY: ▲ 4.0%

Kết quả kinh doanh



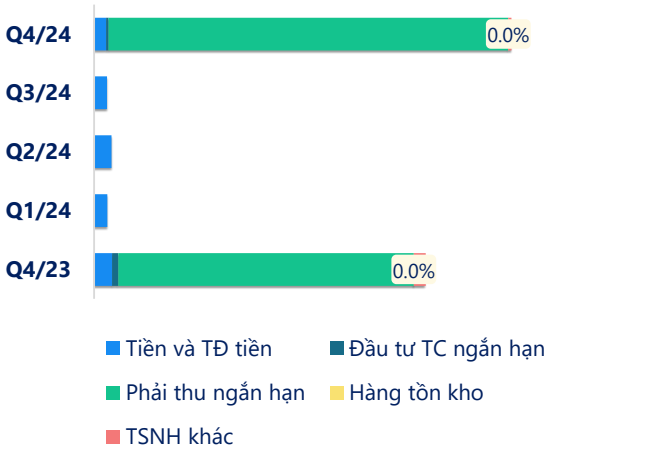
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



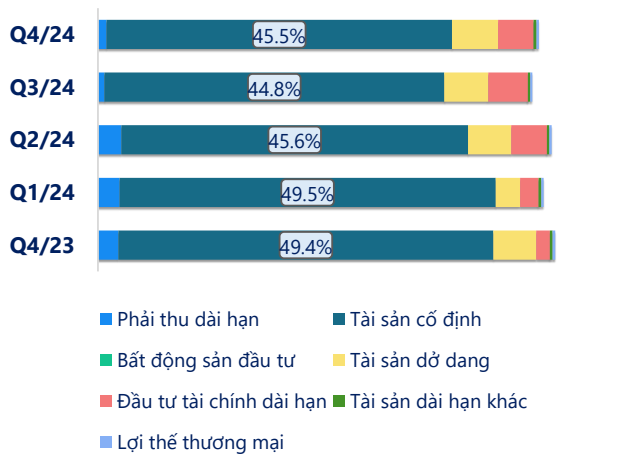
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



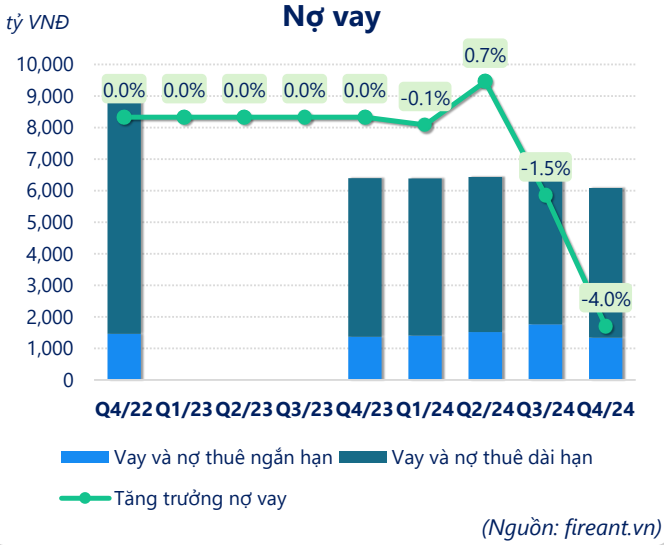
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



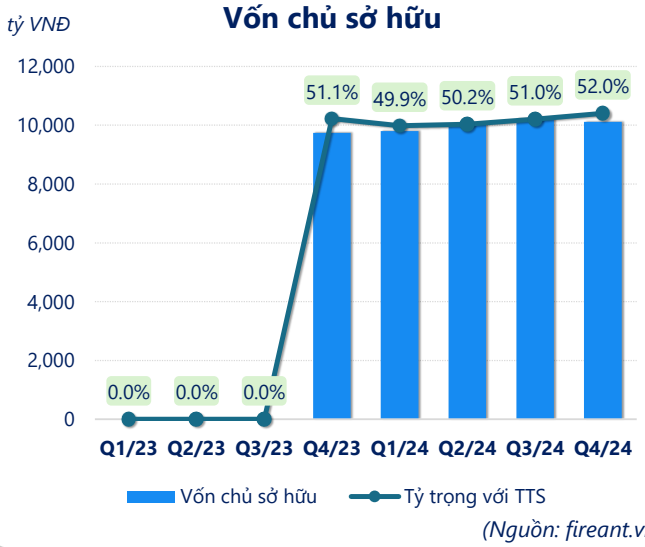
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



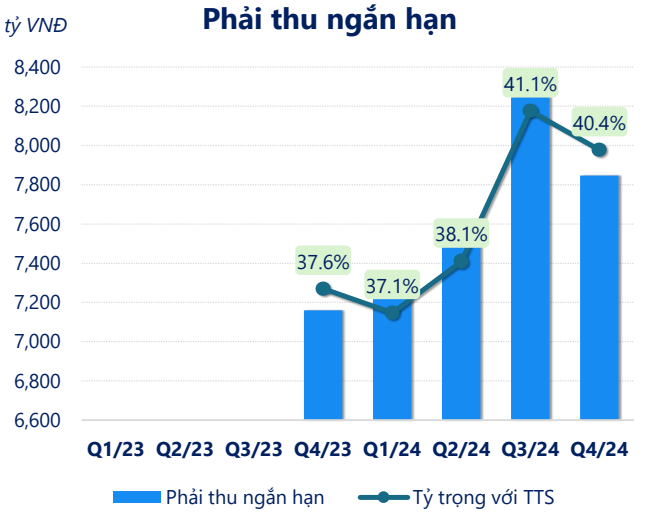
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



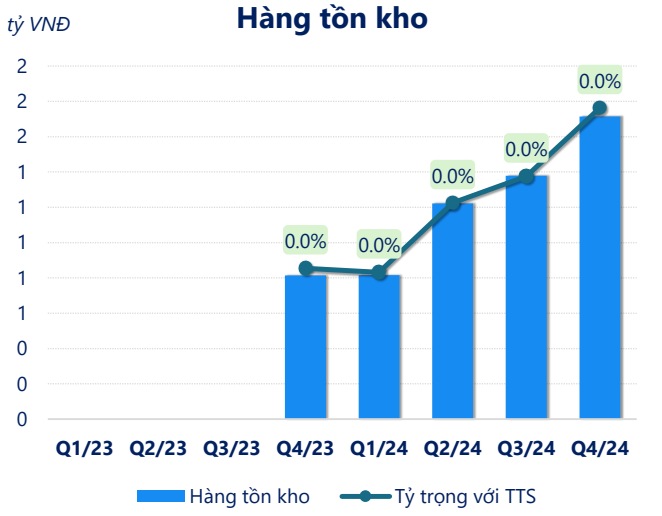
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



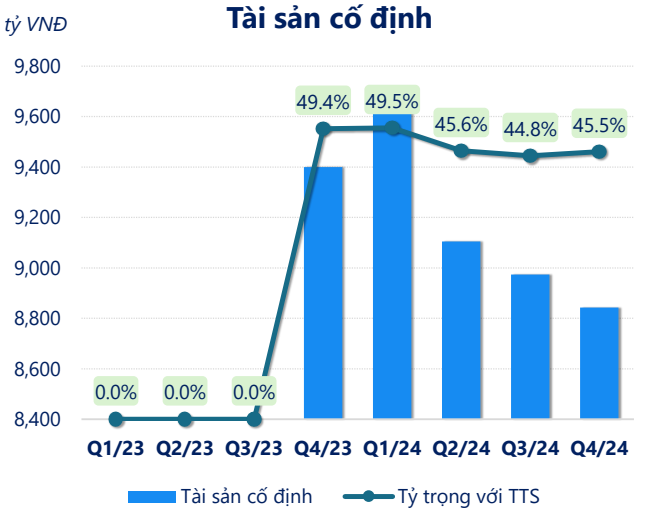
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



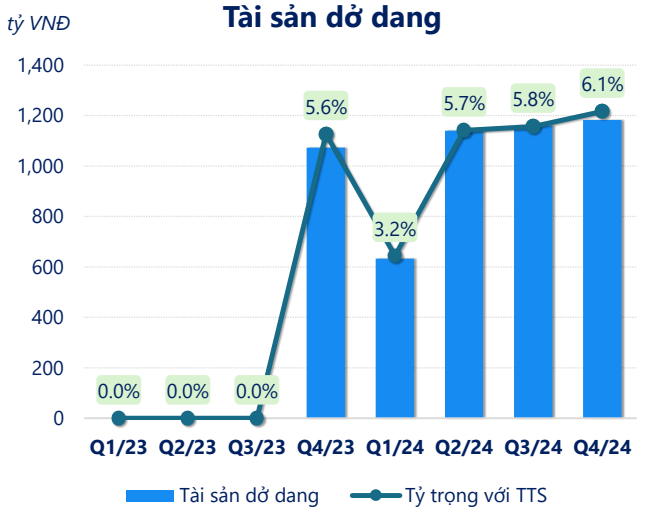
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



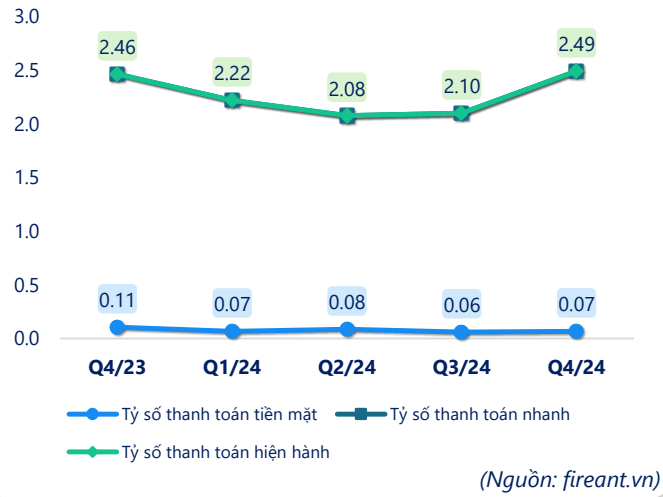
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



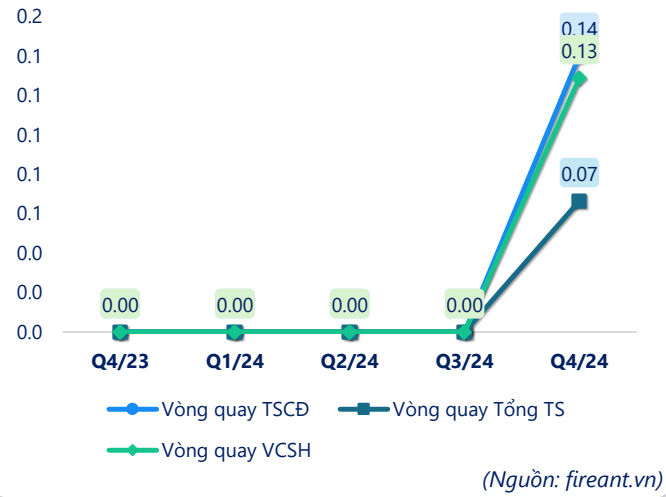
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**19,037**	**19,624**	**19,965**	**20,049**	**19,446**
Tài sản ngắn hạn	**7,578**	**8,109**	**8,040**	**8,583**	**8,160**
Tiền và tương đương tiền	324	244	328	243	222
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.2	513	33.5	39.0	39.0
Phải thu ngắn hạn	7,159	7,286	7,616	8,246	7,847
Hàng tồn kho	0.81	0.82	1.22	1.38	1.71
Tài sản ngắn hạn khác	54.7	65.7	60.8	53.2	50.1
Tài sản dài hạn	**11,459**	**11,515**	**11,925**	**11,467**	**11,286**
Phải thu dài hạn	511	556	618	168	220
Tài sản cố định	9,400	9,717	9,105	8,973	8,842
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1,073	632	1,140	1,160	1,183
Đầu tư tài chính dài hạn	339	479	936	1,044	906
Tài sản dài hạn khác	69.7	67.2	64.6	61.8	77.9
Lợi thế thương mại	65.7	63.6	61.5	59.4	57.3
Nợ phải trả	**9,300**	**9,825**	**9,944**	**9,818**	**9,328**
Nợ ngắn hạn	**3,079**	**3,655**	**3,873**	**4,089**	**3,276**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,363	1,404	1,521	1,767	1,335
Phải trả người bán ngắn hạn	1,223	1,715	1,751	1,715	1,386
Nợ dài hạn	6,221	6,171	6,071	5,729	6,053
Vay và nợ thuê dài hạn	5,035	4,985	4,911	4,569	4,749
Nguồn vốn chủ sở hữu	**9,736**	**9,799**	**10,021**	**10,231**	**10,117**
Vốn chủ sở hữu	**9,736**	**9,799**	**10,021**	**10,231**	**10,117**
Vốn điều lệ	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)